



miǎn yì lì

免疫力

noun · immunity

Example Sentences

duō yùn dòng néng zēng qiáng miǎn yì lì
多运动能增强免疫力。

More exercise can boost immunity.

shuì mián bù zú huì jiàng dī miǎn yì lì
睡眠不足会降低免疫力。

Lack of sleep can lower immunity.

yì miáo kě yǐ bāng zhù shēn tǐ jiàn lì miǎn yì lì
疫苗可以帮助身体建立免疫力。

Vaccines can help the body build immunity.

Trace each character, then write the word on your own.

兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔	兔
疫	疫	疫	疫	疫	疫	疫	疫	疫	疫
力	力	力	力	力					